

# 3

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

左边那个红色的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

## 一、听力 Phần nghe 03-1

### 第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

|               |                                                                                     |                                                                                                             |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 例如：<br>Ví dụ: |    | Wǒmen jiā yǒu sān ge rén.<br>我们家有 三个人。 ✓<br>Nhà chúng tôi có ba người.                                      |
|               |   | Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē<br>我每天坐 公共汽车<br>qù shàng bān. ✗<br>去上班。<br>Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt. |
| 1.            |  |                                                                                                             |
| 2.            |  |                                                                                                             |
| 3.            |  |                                                                                                             |
| 4.            |  |                                                                                                             |
| 5.            |  |                                                                                                             |

第二部分 Phần 2

第 6-10 题: 听对话, 选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



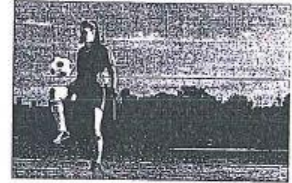
B



C



D



E



F



例如: 男: 你 喜欢 什么 运动?  
Ví dụ: Nữ thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.  
女: 我 最 喜欢 踢足球。  
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.



7.



8.



9.



10.



## 第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如: Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?  
男: 小 王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?

Ví dụ: BẠN Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.  
女: 左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?  
问: 小 王 的 杯子是 什么 颜色的?

Câu hỏi: Ly của bạn Vương màu gì?

- |     |                           |                           |                            |
|-----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|     | hóngsè<br>A 红色 màu đỏ ✓   | hēisè<br>B 黑色 màu đen     | báisè<br>C 白色 màu trắng    |
| 11. | zuǒbian de<br>A 左边 的      | pángbiān de<br>B 旁边 的     | yòubian de<br>C 右边 的       |
| 12. | zuótiān de<br>A 昨天 的      | jīntiān de<br>B 今天 的      | míngtiān de<br>C 明天 的      |
| 13. | sòng fàn de<br>A 送 饭 的    | sòng niúǎi de<br>B 送 牛奶 的 | sòng bàozhǐ de<br>C 送 报纸 的 |
| 14. | bàba māma de<br>A 爸爸 妈妈 的 | Lìlì de<br>B 丽丽 的         | gēge de<br>C 哥哥 的          |
| 15. | xīn de<br>A 新 的           | dōu bú shì<br>B 都 不是      | dōu shì<br>C 都 是           |